

Các nguồn tăng trưởng kinh tế của tỉnh Hưng Yên

Ngày nhận: 13/03/2013
Ngày nhận lại: 22/04/2013
Ngày duyệt đăng: 08/08/2013
Mã số: 03-13-DE-08

Nguyễn Quang Hiệp
Trường Cao đẳng Công nghiệp Hưng Yên
Email: nqhsta@gmail.com

Tóm tắt

Kinh tế tỉnh Hưng Yên đang trong quá trình chuyển đổi từ tăng trưởng theo chiều rộng sang tăng trưởng kết hợp giữa chiều rộng với chiều sâu. Bài viết này phân tích ảnh hưởng của vốn, lao động, và tiến bộ công nghệ đến sự tăng trưởng của tỉnh Hưng Yên dựa trên cách tiếp cận tổng năng suất các yếu tố. Bằng phương pháp hạch toán theo hàm sản xuất gồm ba yếu tố lao động, vốn và năng suất nhân tố tổng hợp để xác định tỉ phần thu nhập của vốn và lao động trong nền kinh tế. Kết quả chỉ ra rằng vốn là yếu tố chủ yếu, trong khi lao động và đặc biệt là năng suất lao động (năng suất nhân tố tổng hợp) đóng góp còn khiêm tốn cho tăng trưởng GDP của tỉnh Hưng Yên. Tuy nhiên, về xu hướng thì năng suất lao động đang đóng góp ngày càng nhiều hơn trong tăng trưởng kinh tế của Hưng Yên.

Từ khóa: Các nguồn tăng trưởng kinh tế, năng suất nhân tố tổng hợp, Hưng Yên.

Abstract

Hung Yên economy is moving from extensive growth to extensive-intensive growth. This paper analyzes effects of labor, capital and technological advances on economic growth of Hưng Yên via the TFP approach. Accounting methods based on production functions including three factors (labor, capital and TFP) are used to identify shares of income from capital and labor in the Hưng Yên economy. Results show that capital is the principal factor while labor and productivity (TFP) account for only small shares in GDP growth in Hưng Yên. In a general trend, however, the share of TFP in Hưng Yên economic growth is on the increase.

Keywords: Sources of economic growth, total factor productivity.

1. Giới thiệu

Một trong những mục tiêu quan trọng nhất mà các quốc gia đều theo đuổi là duy trì mức tăng trưởng kinh tế hợp lý. Tăng trưởng kinh tế là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp quan trọng hàng đầu, có liên quan mật thiết đến các biến số vĩ mô khác như việc làm, lạm phát, nghèo đói... Vì vậy, việc lựa chọn các giải pháp chính sách cho mục tiêu tăng trưởng của cả nước nói chung và các địa phương nói riêng cần được tính toán cân nhắc kỹ lưỡng. Đối với tỉnh Hưng Yên, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và tam giác kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, nơi có nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế, cần có những giải pháp phát triển phù hợp nhằm sử dụng các nguồn lực đạt hiệu quả cao. Việc phân tích đóng góp của các yếu tố sản xuất, đặc biệt là yếu tố năng suất lao động, đến tăng trưởng kinh tế của tỉnh Hưng Yên sẽ góp phần đề xuất chính sách cho vấn đề sử dụng hiệu quả các nguồn lực, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng dài hạn.

2. Các nguồn cơ bản của tăng trưởng kinh tế

2.1. Cơ sở lý thuyết

Tăng trưởng kinh tế phản ánh sự gia tăng thu nhập của nền kinh tế trong một giai đoạn nhất định (thường là 1 năm). Các nhà kinh tế học hiện đại cho rằng vốn, lao động và tiến bộ kỹ thuật (hay năng suất nhân tố tổng hợp-TFP) là các nguồn cơ bản của tăng trưởng kinh tế.

Trong một thời gian dài, vốn đã luôn được xem là nhân tố thiết yếu đầu tiên đảm bảo tăng trưởng. Theo đó, các nước nghèo rất khó thoát ra khỏi “vòng luẩn quẩn của sự đói nghèo”. Quan điểm bị quan này về tăng trưởng đã không tính đầy đủ đến hai yếu tố là: (1) Hiệu quả đầu tư là khác nhau ứng với mỗi mức tiết kiệm và đầu tư, tùy thuộc vào năng lực tri thức, quản trị và kỹ năng lao động; và (2) Trong bối cảnh mở cửa, hội nhập và toàn cầu hoá, mỗi nước đều có thể thu nhận thêm các nguồn vốn hỗ trợ cùng công nghệ và các kỹ năng từ bên ngoài.

Khi mô hình tăng trưởng tân cổ điển của Solow (1956) ra đời, nó đã trở thành nền tảng cơ sở cho các nghiên cứu và hạch toán kinh tế suốt 30 năm sau đó. Bởi vì, nó không chỉ dựa trên những giả định tương đối thực tế, mà còn đi kèm với những hàm ý chính sách quan trọng như:

(1) Trong khi vai trò của tiết kiệm và đầu tư đối với tăng trưởng kinh tế được đề cao, đầu tư chỉ làm tăng thu nhập bình quân đầu người trong thời kỳ chuyển tiếp do năng suất cận biên của vốn giảm dần;

(2) Các nước nghèo có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh hơn và cuối cùng sẽ “đuổi kịp” các nước phát triển. Lý do là các nước nghèo có tỷ lệ vốn trên lao động thấp, nên hiệu quả của đồng vốn được sử dụng cao hơn, do đó kéo theo tốc độ tăng trưởng nhanh hơn trong giai đoạn chuyển tiếp. Tuy nhiên, quá trình “đuổi kịp” này là có điều kiện. Một số không ít nền kinh tế đã không tiến kịp các nước giàu hơn, và thậm chí còn rơi vào tình trạng tăng trưởng thấp và nghèo đói; và

(3) Nhân tố duy nhất bảo đảm quá trình tăng trưởng bền vững chính là tiến bộ công nghệ. Tuy nhiên, Solow (1956) chưa chỉ ra được tiến bộ công nghệ diễn ra như thế nào và có chịu tác động chính sách hay không.

Ở giai đoạn sau, những đại diện cho lý thuyết tăng trưởng mới như Romer (1988) và Lucas (1988) đã nhấn mạnh vào nghiên cứu và phát triển, phổ biến tri thức và ngoại ứng tích cực từ vốn nhân lực. Họ đã tránh được những hạn chế của các nhà kinh tế học tân cổ điển xem xét trong điều kiện cạnh tranh không hoàn hảo. Ngoài ra, họ cho rằng tỉ lệ tăng trưởng trong dài hạn được xác định bên trong mô hình, vì vậy các mô hình này còn được gọi là mô hình tăng trưởng nội

sinh. Hàm sản xuất của mô hình tăng trưởng nội sinh bao gồm 3 yếu tố, trong đó có 2 yếu tố vật chất là: tư bản và lao động; còn yếu tố thứ 3 là vốn nhân lực, hay còn gọi là yếu tố phi vật chất bao gồm kiến thức, kỹ năng của người lao động tạo nên hiệu quả lao động hay năng suất nhân tố tổng hợp.

Thực tiễn cho thấy tăng trưởng kinh tế rõ ràng không là việc đơn thuần chỉ tăng thêm lao động và tư bản, ngược lại, nó là quá trình không ngừng thay đổi công nghệ sản xuất. Công nghệ sản xuất cho phép cùng một lượng lao động và tư bản có thể tạo ra sản lượng cao hơn, nghĩa là quá trình sản xuất hiệu quả hơn. Công nghệ phát triển ngày càng nhanh chóng và ngày nay công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới... có những bước tiến như vũ bão, góp phần gia tăng hiệu quả của sản xuất.

Hiện nay, ở VN có khá nhiều nghiên cứu về đóng góp của TFP đến tăng trưởng kinh tế của VN. Tuy nhiên, do sử dụng các phương pháp khác nhau nên các kết quả phân tích là khác nhau ở các nghiên cứu này.

Nguyễn Xuân Thành (2003) sử dụng phương pháp hạch toán tăng trưởng để tính toán đóng góp của vốn (đo lường bằng trữ lượng vốn trong nền kinh tế với tỉ lệ khấu hao là 3%), lao động (đo lường bằng số lượng lao động đang làm việc trong nền kinh tế) và năng suất nhân tố tổng hợp vào tốc độ tăng trưởng GDP. Nghiên cứu cho thấy đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng GDP của VN là vốn.

Nghiên cứu của Trần Thọ Đạt (2005) cho thấy tốc độ tăng trưởng GDP của VN giai đoạn 1986-2004 (trừ năm 2003) có sự đóng góp khá cao của TFP. Không giống Nguyễn Xuân Thành (2003), trong nghiên cứu này, Trần Thọ Đạt sử dụng chỉ tiêu tài sản tích lũy với tỉ lệ khấu hao là 5% để đại diện cho yếu tố K và loại trừ yếu tố chu kỳ kinh doanh khi tính toán tăng trưởng bằng cách ước lượng GDP tiềm năng của nền kinh tế. Do đó, đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP trong nghiên cứu của Trần Thọ Đạt luôn cao hơn cách tính toán của Nguyễn Xuân Thành.

Lê Xuân Bá và Nguyễn Thị Tuệ Anh (2006) sử dụng hàm sản xuất Cobb-Douglas cho nền kinh tế VN giai đoạn 1990-2004 cho thấy hơn 90% tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế được giải thích bởi sự đóng góp của yếu tố vốn, vốn con người và số lượng lao động. TFP chỉ đóng góp dưới 10% tốc độ tăng trưởng trong cả giai đoạn. Ưu điểm của nghiên cứu này là đã đưa yếu tố vốn con người vào phân tích tăng trưởng. Việc đo lường mức độ đóng góp của yếu tố vốn con người sẽ cho một cái nhìn tốt hơn về các yếu tố đóng góp vào tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, việc đưa yếu tố này vào mô hình tính toán tăng trưởng sẽ làm giảm sự đóng góp của TFP.

Cù Chí Lợi (2008) đã sử dụng hàm sản xuất Cobb-Douglas để xem xét mối tương quan giữa gia tăng về vốn, lao động và tăng trưởng đầu ra. Kết quả của nghiên cứu này cho thấy vai trò của TFP trong tăng trưởng kinh tế ở VN giai đoạn vừa qua là khá thấp (khoảng 6% giai đoạn 1990-2006 và 9,6% giai đoạn 2001-2006). Việc gia tăng về vốn và lao động là những động lực chủ yếu đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của VN. Ưu điểm của nghiên cứu trên là đã bóc tách được một cách tương đối sự đóng góp của các yếu tố sản xuất vào tăng trưởng kinh tế của VN giai đoạn vừa qua. Một nhược điểm của nghiên cứu này là sử dụng yếu tố vốn là tổng vốn đầu tư của nền kinh tế (do đó bỏ qua tỉ lệ khấu hao) nên yếu tố K không thể hiện đúng vai trò của nó là trữ lượng vốn của nền kinh tế.

Nguyễn Thị Cảnh (2009) đã xác định tỉ phần thu nhập của vốn và lao động thông qua ước lượng hệ số mũ của hàm sản xuất Cobb-Douglas. Kết quả tính toán cho thấy trong 1% tăng lên

của GDP thì đóng góp của vốn là 73%, của lao động là 2,5% và của tổng năng suất yếu tố là 24,5%.

Đặng Hoàng Thống và Võ Thành Danh (2011) phân tích ảnh hưởng của vốn, lao động, và năng suất lao động đến sự tăng trưởng của TP. Cần Thơ dựa trên cách tiếp cận tổng năng suất các yếu tố. Bằng cách sử dụng phương pháp hạch toán để xác định tỉ phần vốn và lao động trong nền kinh tế, kết quả chỉ ra rằng vốn là yếu tố chủ yếu, trong khi lao động và TFP đóng góp rất ít cho tăng trưởng GDP của TP. Cần Thơ. Hạn chế của nghiên cứu này là đã sử dụng kết quả có sẵn về tỉ phần thu nhập của vốn ở VN từ nghiên cứu của Trần Thọ Đạt (2005) để áp dụng cho TP. Cần Thơ. Do đó, có thể ảnh hưởng đến độ chính xác của số liệu tính toán.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp luận

Trên giác độ các yếu tố đầu vào, như đã đề cập ở trên, một nền kinh tế đạt được tăng trưởng dựa chủ yếu vào 3 nhân tố chính: vốn (K), lao động (L) và năng suất nhân tố tổng hợp (TFP - Total Factor Productivity).

Hàm sản xuất có dạng: $Y = TFP \cdot F(L, K)$, trong đó: Y là thu nhập của nền kinh tế (GDP).

Tại mô hình này, tăng trưởng kinh tế (TTKT) được phân thành 2 loại: TTKT theo chiều rộng, phản ánh tăng thu nhập phụ thuộc vào tăng quy mô nguồn vốn, số lượng lao động và lượng tài nguyên thiên nhiên được khai thác; và TTKT theo chiều sâu, đó là sự gia tăng thu nhập do tác động của TFP.

Trên phương diện tính toán, TFP chỉ phần trăm tăng GDP sau khi trừ đi phần đóng góp của việc tăng số lao động và vốn. TFP phản ánh sự gia tăng chất lượng lao động, chất lượng máy móc, vai trò của quản lý và tổ chức sản xuất. TFP phụ thuộc hai yếu tố: tiến bộ công nghệ và hiệu quả sử dụng vốn, lao động.

Giả thiết rằng hàm sản xuất dạng Cobb-Douglas là hàm số liên tục theo thời gian (t) và được biểu diễn dưới dạng đạo hàm riêng theo t như sau:

$$\frac{dY}{dt} = \frac{dTFP}{dt} F(L, K) + TFP \frac{dF}{dt} = \frac{dTFP}{dt} F(L, K) + TFP \frac{dF}{dL} \frac{dL}{dt} + TFP \frac{dF}{dK} \frac{dK}{dt}$$

Do $\frac{dY}{dL} = TFP \frac{dF}{dL}$ và $\frac{dY}{dK} = TFP \frac{dF}{dK}$ nên biểu thức trên trở thành:

$$\frac{dY}{dt} = \frac{dTFP}{dt} F(L, K) + \frac{dY}{dL} \frac{dL}{dt} + \frac{dY}{dK} \frac{dK}{dt}$$

Chia hai vế của phương trình trên cho Y và sau phép biến đổi ta có:

$$\frac{dY}{dt} \frac{1}{Y} = \frac{dTFP}{dt} \frac{1}{TFP} + \left(\frac{dY/Y}{dL/L} \right) \frac{dL}{dt} \frac{1}{L} + \left(\frac{dY/Y}{dK/K} \right) \frac{dK}{dt} \frac{1}{K}$$

Dưới dạng rút gọn, với giả thiết hiệu suất không đổi theo quy mô, ta có:

$$G(Y) = G(TFP) + \alpha G(L) + (1 - \alpha) G(K)$$

Trong đó:

G(Y): Tốc độ tăng của sản lượng (Y)

G(TFP): Tốc độ tăng của năng suất nhân tố tổng hợp

$G(L)$: Tốc độ tăng của lao động (L)

$G(K)$: Tốc độ tăng của vốn (K)

$$\alpha = \frac{dY/Y}{dL/L} \text{ và } (1 - \alpha) = \frac{dY/Y}{dK/K}$$

α và $(1-\alpha)$: lần lượt là tỉ lệ đóng góp của lao động và vốn trong giá trị sản xuất hay còn gọi là tỉ phần thu nhập của lao động và vốn (tức hệ số co giãn của Y theo L và K).

Tốc độ tăng của năng suất nhân tố tổng hợp sẽ được tính như sau:

$$G(TFP) = G(Y) - \{\alpha G(L) + (1 - \alpha)G(K)\}$$

Sau khi tính được tốc độ tăng của từng yếu tố lao động $G(L)$, vốn $G(K)$ và của năng suất nhân tố tổng hợp $G(TFP)$, chúng ta sẽ xác định được điểm phần trăm đóng góp của chúng vào tốc độ tăng của GDP như sau:

Điểm phần trăm đóng góp của TFP = $G(TFP)/G(Y)$

Điểm phần trăm đóng góp của lao động = $\alpha \cdot G(L)/G(Y)$

Điểm phần trăm đóng góp của vốn = $(1 - \alpha) \cdot G(K)/G(Y)$

2.2.2. Dữ liệu và các giả định tính toán

Mô hình phân tích tăng trưởng trình bày ở trên yêu cầu dữ liệu về GDP, K , L và tỉ phần thu nhập của K , L . Dữ liệu từ các nguồn thống kê chính thức sẽ được sử dụng cho phân tích nguồn gốc tăng trưởng của tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2005-2012. Dữ liệu trong nghiên cứu này được thu thập chủ yếu từ Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên. Số liệu về dân số và lao động được thu thập từ báo cáo của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, số liệu về vốn đầu tư được thu thập từ Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Yếu tố vốn (K): Vốn được sử dụng trong phân tích là trữ lượng vốn với mức khấu hao 5%/năm (chứ không phải là vốn đầu tư, vốn tích lũy hay tài sản cố định). Nghiên cứu này sử dụng chỉ tiêu trữ lượng vốn vì đây là chỉ tiêu thể hiện lượng vốn được sử dụng thực tế trong nền kinh tế (do chỉ tiêu này đề cập đến tỉ lệ khấu hao tài sản).

Yếu tố lao động (L): Lao động sử dụng trong nghiên cứu là số lao động đang làm việc trong nền kinh tế.

Tổng sản lượng Y : Tổng sản lượng Y trong nghiên cứu là tổng giá trị tăng thêm - GDP (theo giá cố định).

Tỉ phần thu nhập yếu tố: Các ước lượng về tỉ phần thu nhập của vốn và lao động được tính theo các công thức được xác định ở mục trên, gắn liền với giả định hiệu suất không đổi theo quy mô.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Thực trạng tăng trưởng kinh tế tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2005-2012

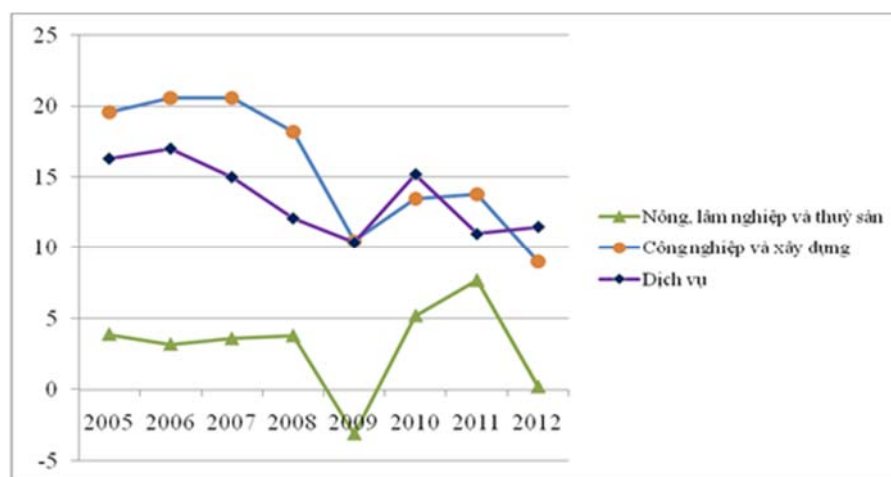
Tháng 1/1997, Hưng Yên được tái lập trở lại sau khi hợp nhất với tỉnh Hải Dương thành tỉnh Hải Hưng. Trong bối cảnh nhiều khó khăn, thách thức của một tỉnh thuần nông sau 15 năm tái lập, với điểm xuất phát kinh tế thấp, đến nay kinh tế Hưng Yên đã có mức tăng trưởng nhanh, toàn diện và tương đối vững chắc. Tốc độ tăng trưởng (GDP) bình quân giai đoạn 2005-2012 đạt 11,4%/năm. Tốc độ tăng trưởng cao của tỉnh Hưng Yên là một thành tựu rất đáng ghi nhận

từ những nỗ lực nhằm giải phóng và thu hút các nguồn lực xã hội sau khi tái lập tỉnh. Từ năm 2005 đến 2012, GDP của Hưng Yên đã tăng hơn 2 lần, tốc độ tăng luôn cao hơn mức trung bình cả nước, tuy nhiên cũng có xu hướng giảm dần theo thực trạng tăng trưởng chung của cả nước (Bảng 1).

Bảng 1. Mức tăng trưởng GDP của tỉnh Hưng Yên

Chỉ tiêu	ĐVT	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
GDP thực tế của Hưng Yên	Ti đồng	5.312,2	6.040,7	6.871,2	7.718,9	8.259,7	9.259,7	10.331,7	11.128,3
Tốc độ tăng GDP của Hưng Yên	%	12,9	13,7	13,7	12,3	7,0	12,1	11,6	7,7
Tốc độ tăng GDP của cả nước	%	8,4	8,2	8,4	6,3	5,3	6,8	5,9	5,03

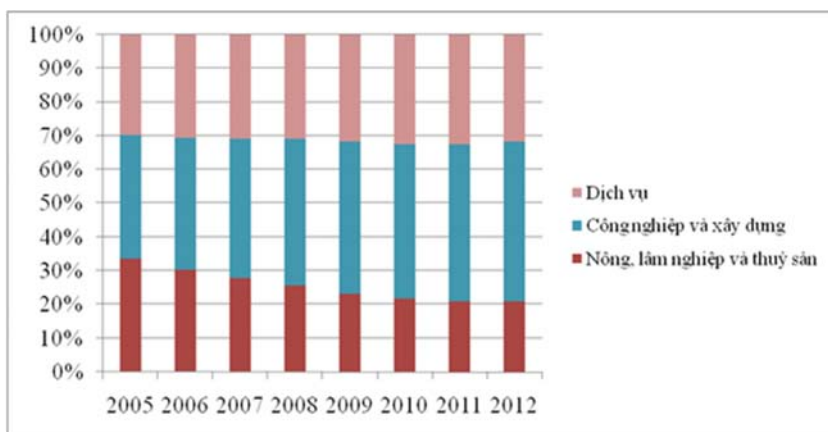
Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên



Hình 1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế các ngành của Hưng Yên (%)

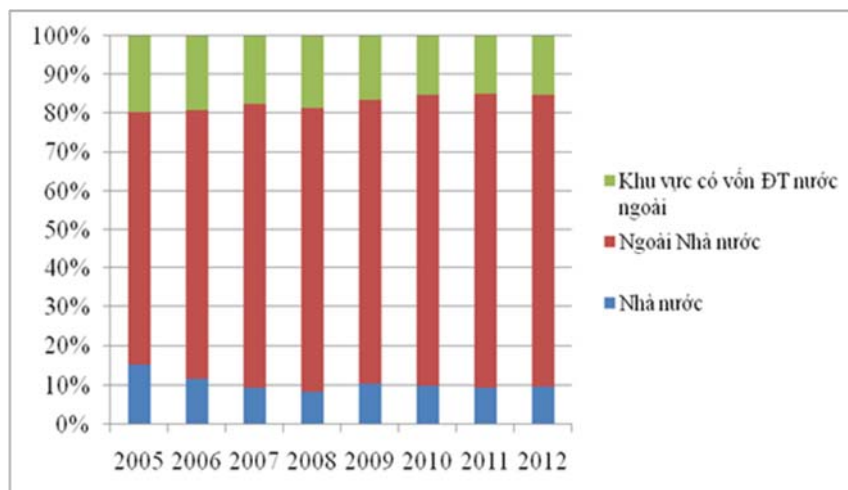
Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên

Phân tích tăng trưởng theo giá trị gia tăng của từng khu vực kinh tế cho thấy mức tăng của các ngành công nghiệp và xây dựng có xu hướng giảm dần, ngành dịch vụ tăng trưởng khá ổn định. Tuy nhiên, mức tăng trưởng của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn còn thấp hơn nhiều so với ngành công nghiệp và xây dựng và ngành dịch vụ, đặc biệt trong hai năm 2009 và 2012 (Hình 1). Điều này phản ánh đúng thực tế hiện nay khi mà các nguồn lực của sản xuất nông nghiệp dần bị chuyển đổi sang phát triển sản xuất công nghiệp và dịch vụ trong xu thế phát triển kinh tế của tỉnh.



Hình 2. Cơ cấu GDP theo ngành của Hưng Yên qua các năm

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên



Hình 3. Cơ cấu GDP theo thành phần kinh tế của Hưng Yên qua các năm

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên

Nhìn chung, khu vực nông nghiệp phát triển chậm và tỉ lệ đóng góp trong tổng giá trị gia tăng của tỉnh ngày càng giảm; khu vực công nghiệp phát triển nhanh, số lượng các cơ sở sản xuất tăng mạnh từ 809 doanh nghiệp năm 2006 lên 2.947 doanh nghiệp năm 2012, công nghệ được cải tiến, phát huy tối đa lợi thế tiềm năng, thế mạnh sẵn có. Hình 2 cho thấy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành diễn ra khá mạnh, tỉ trọng đóng góp của nông nghiệp giảm và tỉ trọng của công nghiệp tăng trong tổng giá trị gia tăng, nhưng sự tăng trưởng của ngành dịch vụ là chưa rõ ràng và còn ở mức khiêm tốn. Ngoài ra, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế hướng đến giảm tỉ trọng đóng góp của khu vực nhà nước, tăng tỉ trọng đóng góp của khu vực ngoài quốc doanh, và tỉ trọng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài vẫn còn thấp (Hình 3).

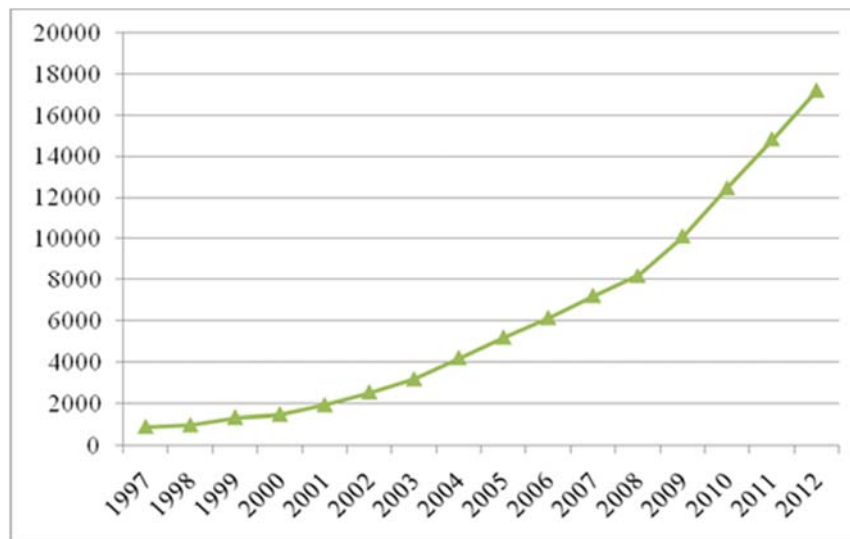
3.2. Các nhân tố tác động đến tăng trưởng kinh tế của tỉnh Hưng Yên: nhìn từ góc độ phân tích năng suất nhân tố tổng hợp

Bảng 2. Đóng góp của vốn, lao động và năng suất nhân tố tổng hợp vào tốc độ tăng trưởng GDP của tỉnh Hưng Yên

Năm	Tốc độ tăng của GDP	Tốc độ tăng của L	Tốc độ tăng của K	Tỉ phần thu nhập của K	Tốc độ tăng của TFP	Đóng góp của K	Đóng góp của L	Đóng góp của TFP
2005	0,129	0,017	0,243	0,686	-0,04340	1,29445	0,04233	-0,33680
2006	0,137	0,089	0,216	0,747	-0,04660	1,17532	0,16466	-0,34000
2007	0,137	0,042	0,184	0,821	-0,02110	1,09931	0,05407	-0,15340
2008	0,123	0,015	0,149	0,875	-0,00870	1,05611	0,01470	-0,07080
2009	0,070	0,017	0,149	0,486	-0,01090	1,03263	0,12353	-0,15620
2010	0,121	0,018	0,143	0,812	0,00123	0,96190	0,02790	0,01020
2011	0,116	0,012	0,131	0,832	0,00456	0,94305	0,01759	0,03935
2012	0,077	0,010	0,124	0,579	0,00114	0,93016	0,05510	0,01474

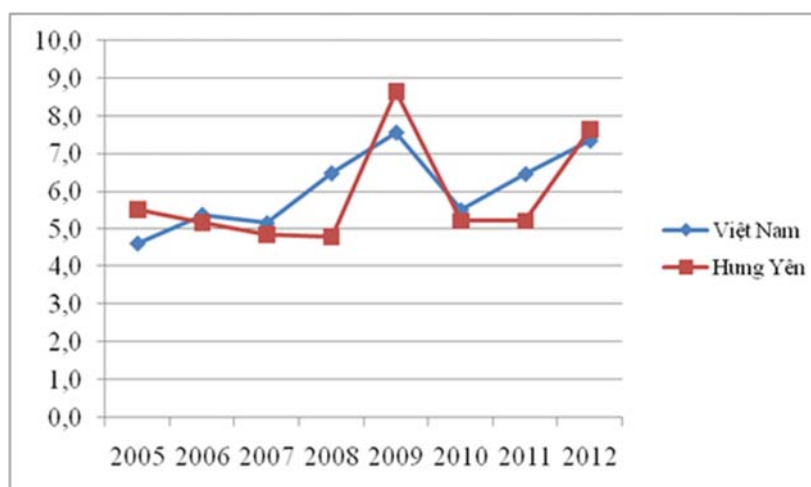
Nguồn: Tính toán của tác giả

Trong giai đoạn 2005-2012, mức tăng trưởng GDP của tỉnh Hưng Yên luôn được duy trì ở mức cao từ 7% đến 13,7%/năm. Mức tăng trưởng của vốn luôn cao hơn nhiều so với mức tăng của lao động. Cụ thể là tốc độ tăng trung bình của vốn là 16,7% cao hơn 6,1 lần so với tốc độ tăng của lao động là 2,75%. Phân tích này cho thấy vai trò rất lớn của yếu tố vốn đối với kinh tế tỉnh Hưng Yên. Kết quả đóng góp của vốn, lao động, và năng suất nhân tố tổng hợp vào tốc độ tăng trưởng GDP của tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2005-2012 được trình bày ở Bảng 2. Nhìn chung, đóng góp của vốn vào sự tăng trưởng GDP là cao hơn nhiều so với hai yếu tố còn lại. Trong giai đoạn 2005-2009, mức đóng góp của vốn là yếu tố quan trọng nhất trong khi yếu tố lao động chỉ đóng góp phần rất nhỏ, và thậm chí TFP không đóng góp gì cho tăng trưởng GDP của tỉnh Hưng Yên. Tuy nhiên, sang năm 2010 và đặc biệt là năm 2011, đóng góp của TFP đã tăng lên nhanh chóng, lấn át cả lao động và trở thành động lực quan trọng, sau yếu tố vốn, cho sự tăng trưởng GDP của Hưng Yên trong giai đoạn này.



Hình 4. Vốn đầu tư của Hưng Yên qua các năm (ĐVT: Tỷ đồng)

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên

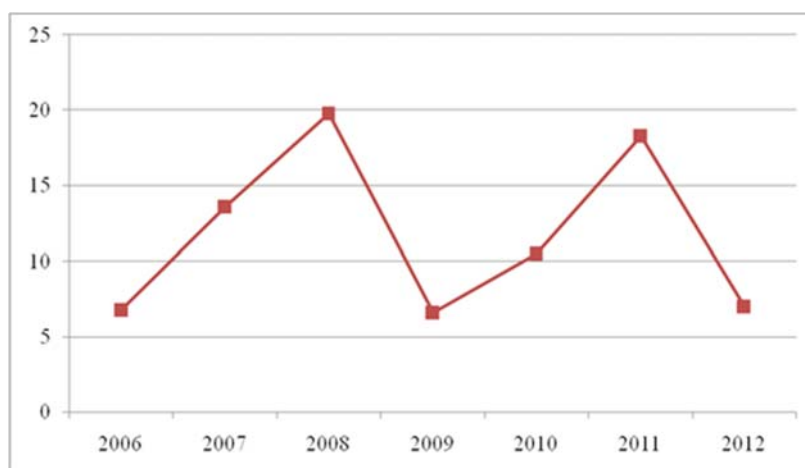


Hình 5. Hệ số ICOR của VN và Hưng Yên

Nguồn: Tính toán của tác giả

Phân tích trên cho thấy chất lượng tăng trưởng, biểu hiện ở mức độ đóng góp của TFP, của tỉnh Hưng Yên đang được cải thiện. Trong khi đó, đóng góp của vốn đã giảm mặc dù một lượng vốn rất lớn đã được đầu tư để chuẩn bị cho một tỉnh Hưng Yên có vai trò quan trọng cho cả vùng kinh tế năng động vùng Đồng bằng sông Hồng. Điều này có thể được giải thích như là sự kém hiệu quả của quá trình đầu tư. Năm 2012, tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng thấp hơn so với cùng kỳ, nhưng vốn đầu tư phát triển thuộc ngân sách nhà nước tăng gấp đôi so với năm 2011. Mặc dù đầu tư nhiều (được biểu hiện qua lượng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn luôn tăng trưởng ở mức cao - Hình 4) nhưng trữ lượng vốn thực sự đưa vào sản xuất để tạo ra hàng hóa, dịch vụ đã không tăng tương xứng với lượng vốn đầu tư phát triển trên. Một trong những minh chứng là chỉ số ICOR của tỉnh Hưng Yên còn khá cao, tương đương với mức trung bình cả nước (Hình 5). Bên cạnh đó, Hưng Yên còn tồn tại một số hạn chế trong sử dụng vốn như: một số dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, sản xuất công nghiệp bị chậm tiến độ, một vài dự án ODA vướng mắc về thủ tục, còn có những công trình xây dựng cơ bản chuyển tiếp chưa được bố trí đủ vốn, ảnh hưởng đến tiến độ dự án...

Tăng trưởng kinh tế của tỉnh Hưng Yên dựa nhiều vào vốn đầu tư cũng dẫn đến nhiều hệ lụy, một trong số đó là lạm phát gia tăng và khó kiểm soát. Chỉ số giá tiêu dùng của Hưng Yên trong những năm 2007, 2008 và 2011 tăng cao (Hình 6), ảnh hưởng xấu đến nền kinh tế và đời sống nhân dân. Năm 2012, do kinh tế khó khăn làm sức mua giảm, cùng với những kết quả đạt được từ các chính sách kiềm chế lạm phát của Chính phủ, đã làm chỉ số giá tiêu dùng tháng 12 của tỉnh chỉ tăng 7,01% so với tháng 12 năm 2011; thấp hơn nhiều so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm trước chỉ số giá tăng 18,32%), trong đó tốc độ tăng giá của các nhóm hàng đều khá thấp, đặc biệt nhóm hàng lương thực giảm 7,77%. Bình quân chung cả năm 2012, chỉ số giá tiêu dùng tăng 7,62% so với bình quân cùng kỳ năm trước.



Hình 6. Mức lạm phát của Hưng Yên (%)

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên

Như vậy, trong giai đoạn 2005-2012, tốc độ tăng trưởng TFP của tỉnh Hưng Yên còn thấp. Ngoại trừ 3 năm 2010, 2011 và 2012 là TFP có mức tăng trưởng dương, các năm còn lại đều không tăng trưởng. Có thể là do ở giai đoạn đầu những năm 2000 nền kinh tế của tỉnh Hưng Yên chủ yếu dựa vào công nghệ sản xuất còn hạn chế, trình độ quản lý chưa cao... Đây là thực trạng chung của cả nền kinh tế VN thời kỳ sau đổi mới. Chính vì vậy, để đảm bảo duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế bền vững cần chú trọng nhiều đến hiệu quả hoạt động của nền kinh tế, hay nói cách khác là tìm cách tăng mức độ đóng góp của TFP.

4. Kết luận và kiến nghị

4.1. Kết luận

Kinh tế tỉnh Hưng Yên đang trong quá trình chuyển đổi từ tăng trưởng theo chiều rộng sang tăng trưởng kết hợp giữa chiều rộng với chiều sâu, vừa mở rộng quy mô vừa chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả và tính bền vững. Động lực chính trong tăng trưởng GDP của tỉnh Hưng Yên trong giai đoạn 2005-2012 là yếu tố vốn; trong khi đó, đóng góp của lao động cho tăng trưởng là khá thấp, và hầu như TFP không có đóng góp cho tăng trưởng trong thời kỳ 2005-2009. Tuy nhiên, từ năm 2010 thì mô hình tăng trưởng của tỉnh Hưng Yên đã chứng kiến vai trò ngày càng cao của yếu tố năng suất nhân tố tổng hợp và đóng góp của vốn đã giảm dần.

Hưng Yên đã duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế ở mức cao trong nhiều năm, dù vậy, chất lượng tăng trưởng còn đang trong giai đoạn cải thiện. Tăng trưởng của các ngành kinh tế và của các thành phần kinh tế diễn ra theo xu hướng chung của cả nước. Xu hướng chuyển dịch kinh tế theo ngành kinh tế là giảm tỉ trọng đóng góp của ngành nông nghiệp, tăng tỉ trọng đóng góp của ngành công nghiệp và dịch vụ. Tuy nhiên, quá trình chuyển dịch này diễn ra chậm. Xu hướng chuyển dịch kinh tế phân theo thành phần kinh tế chứng kiến sự giảm sút tỉ trọng đóng góp của khu vực kinh tế nhà nước và tăng tỉ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân, tỉ trọng đóng góp của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài còn thấp.

Do dữ liệu sử dụng của mô hình hồi qui chỉ có 8 năm, nên kết luận chưa thực sự đáng tin cậy.

4.2. Kiến nghị

Để đảm bảo duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế bền vững từ việc tăng mức độ đóng góp của TFP trong tăng trưởng kinh tế của Hưng Yên, tác giả xin kiến nghị với tỉnh như sau:

- Tăng cường đầu tư cho phát triển khoa học - công nghệ trên địa bàn tỉnh gồm cả trang thiết bị và nguồn nhân lực. Đẩy mạnh các hoạt động trao đổi, chuyển giao các tiến bộ công nghệ sản xuất trong các lĩnh vực sản xuất nhằm cải thiện chất lượng tăng trưởng. Chú trọng việc quản lý các doanh nghiệp trên địa bàn trong việc sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường, tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, sinh thái đảm bảo cho sự phát triển bền vững của tỉnh.

- Phát triển giáo dục và đào tạo cân đối về quy mô, loại hình, tăng cường chất lượng, hiệu quả, tiến bộ và bền vững. Quan tâm đầu tư, nâng cao chất lượng đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học và đào tạo nghề đóng trên địa bàn tỉnh như: Đại học Sư phạm kỹ thuật, Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh, Cao đẳng Công nghiệp Hưng Yên, Cao đẳng sư phạm... Đẩy nhanh tiến độ xây dựng khu Đại học Phố Hiến, là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực của khu vực. Sớm tiếp nhận các trường đại học và một số cơ sở đào tạo nghề chất lượng cao tại khu Đại học Phố Hiến.

- Chú trọng công tác y tế, dân số, gia đình, trẻ em. Đây là lĩnh vực đặc biệt quan trọng trong việc phát triển nguồn nhân lực và đảm bảo nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân. Thực hiện tốt các chương trình y tế, chăm sóc sức khỏe cộng đồng, phòng chống dịch bệnh. Tăng cường cơ sở vật chất cho các bệnh viện, các trung tâm y tế, xây dựng mới các bệnh viện chuyên khoa như: Bệnh viện phụ sản, bệnh viện nhi... gắn với các tuyến bệnh viện chuyên khoa ở thủ đô Hà Nội.

- Nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2016-2020 của tỉnh dự kiến khoảng 300.000-320.000 tỉ đồng, bình quân mỗi năm khoảng 60.000-64.000 tỉ đồng. Để huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư, tỉnh cần thực hiện tốt biện pháp sau: (1) Phối hợp với các Bộ, ngành trung ương và các tỉnh lân cận nhằm triển khai các dự án lớn của vùng trên địa bàn tỉnh, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh để tăng nguồn thu và tiết kiệm chi thường xuyên của tỉnh nhằm tập trung cho đầu tư phát triển; (2) tạo điều kiện thuận lợi về môi trường đầu tư và cải cách thủ tục hành chính để thu hút các dự án đầu tư trên địa bàn, và (3) khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển sản xuất và dịch vụ; khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để người dân bỏ vốn đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh.

- Tăng cường xúc tiến thương mại nhằm tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp như: Đẩy mạnh các hoạt động thông tin thị trường trong và ngoài nước, đặc biệt là thị trường vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, khai thác lợi thế của tỉnh nằm trong 2 hành lang kinh tế Việt-Trung, đồng thời quan tâm đặc biệt đến sức mua của thị trường nông thôn rộng lớn; xây dựng thương hiệu một số hàng hóa có thế mạnh cạnh tranh như: nhãn lồng, mật ong, lúa chất lượng cao, tương Bần... Đầu tư, nâng cấp, tôn tạo các di tích thuộc quần thể di tích lịch sử văn hóa Phố Hiến, tạo bước đột phá để thu hút và phát triển du lịch. Từng bước hướng tới xây dựng và phát triển mạnh các lĩnh vực dịch vụ hiện đại, chất lượng cao như tài chính, tín dụng, ngân hàng, viễn thông, bảo hiểm, tư vấn pháp luật...

- Ưu tiên phát triển công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu, hàng tiêu dùng, chế biến nông sản và các ngành công nghiệp hiện đại, công nghệ cao, ít ô nhiễm môi trường. Kết hợp nguồn vốn đầu tư từ ngân sách, vốn ODA và vốn của các thành phần kinh tế khác để sớm đầu tư các cơ sở xử lý chất thải công nghiệp và sinh hoạt để đảm bảo phát triển bền vững...■

Tài liệu tham khảo

- Chu Văn Cấp (2012), “Tái cơ cấu đầu tư - Một nội dung quan trọng hàng đầu của tái cơ cấu nền kinh tế VN giai đoạn 2011-2020”, Tạp chí *Phát triển và Hội nhập*, (3), 55-59.
- Cù Chí Lợi (2008), “Chất lượng tăng trưởng kinh tế VN”, Tạp chí *Nghiên cứu kinh tế*, (336), 3-9.
- Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên (2012), *Niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên 2011*, NXB Thống kê.
- Lê Xuân Bá & Nguyễn Thị Tuệ Anh (2006), *Tăng trưởng kinh tế VN 15 năm (1991-2005): Từ góc độ phân tích đóng góp của các yếu tố sản xuất*, NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
- Lucas, Robert (1988), “On the Mechanics of Economic Development”, *Journal of Monetary Economics*, 22, 3-42.
- Nguyễn Thị Cảnh (2009), “Kinh tế VN qua các chỉ số phát triển và những tác động của quá trình hội nhập”, Tạp chí *Phát triển kinh tế*, (219), 11-17.
- Nguyễn Văn Công (2008), *Giáo trình nguyên lý kinh tế học vĩ mô*, NXB Lao động.
- Nguyễn Xuân Thành (2003), *Kinh tế phát triển ở Đông Á và Đông Nam Á*, Chương trình giảng dạy kinh tế Fullbright.
- Rivera-Batiz, Luis & Paul Romer (1988), “Economic Intergration and Endogenous Growth”, *Quarterly Journal of Economics*, 106 (2), 531-55.
- Solow, R.M. (1956), “A Contribution to the Theory of Economic Growth”, *Quarterly Journal of Economics*, (34), 1-26.
- Trần Thọ Đạt (2005), *Các mô hình tăng trưởng kinh tế*, NXB Thống kê.
- Ủy ban Nhân dân tỉnh Hưng Yên (2012), *Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển KTXH năm 2012 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp năm 2013*.
- Võ Thành Danh & Đặng Hoàng Thống (2011), “Phân tích các yếu tố tác động đến tăng trưởng của thành phố Cần Thơ: Cách tiếp cận tổng năng suất các yếu tố”, Tạp chí *Khoa học*, (17), 120-129.